

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

QUY ĐỊNH HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ VÀ
PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

MỤC A
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1

Định nghĩa

Vì mục đích của Nghị định thư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- (a) “Chương”, “nhóm” và “phân nhóm” là các Chương, nhóm (4 số) và phân nhóm (6 số) được sử dụng trong danh mục của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trong Nghị định thư này được hiểu là “Hệ thống hài hòa” hay “HS”;
- (b) “được phân loại” nghĩa là bao gồm trong sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên vật liệu theo chương, nhóm hay phân nhóm cụ thể của Hệ thống hài hòa;
- (c) “lô hàng” là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ một nhà xuất khẩu đến một nhà nhập khẩu hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải của việc vận chuyển các sản phẩm đó từ nhà xuất khẩu đến nhà nhập khẩu hoặc trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải đó;
- (d) “trị giá hải quan” là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá Hải quan;
- (e) “nhà xuất khẩu” là cá nhân tại nước xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Bên kia và có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đó, cá nhân đó là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu hoặc không;
- (f) “giá xuất xưởng” là giá hàng hóa xuất xưởng được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu;

khi giá được trả không phản ánh đầy đủ các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm diễn ra thực tế tại Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu, giá xuất xưởng là tổng chi phí, trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu;

trong trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được ký hợp đồng thầu phụ cho một nhà sản xuất khác, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại đoạn 1 trên đây được hiểu là thương nhân đi thuê nhà thầu phụ;

- (g) “nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt giữa nguyên vật liệu này với nguyên vật liệu khác;
- (h) “hàng hóa” bao gồm nguyên vật liệu và sản phẩm;
- (i) “sản xuất” là các hoạt động bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo ra sản phẩm;
- (j) “nguyên vật liệu” bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm;

- (k) “hàng hóa không có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu không có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nghị định thư này;
- (l) “hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Nghị định thư này;
- (m) “sản phẩm” là những sản phẩm được sản xuất, bao gồm cả những sản phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này;
- (n) “lãnh thổ” bao gồm lãnh hải;
- (o) “trị giá nguyên vật liệu” là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng, hoặc, nếu không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu, là giá bán xác định được của nguyên vật liệu tại Việt Nam hoặc tại Liên minh Châu Âu.

MỤC B

ĐỊNH NGHĨA VỀ KHÁI NIỆM “HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ”

ĐIỀU 2

Các quy định chung

Vì mục đích thực hiện Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một Bên nếu hàng hóa đó:

- (a) là hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ một Bên theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);
- (b) là hàng hóa thu được tại một Bên từ các nguyên vật liệu không có xuất xứ từ Bên đó, với điều kiện những nguyên liệu đó phải trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ tại Bên đó theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

ĐIỀU 3

Cộng gộp

1. Không phụ thuộc vào Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu nếu hàng hóa đó được sản xuất từ các nguyên vật liệu có xuất xứ từ Bên kia, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại nước xuất khẩu vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
2. Nguyên vật liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này (Nguyên vật liệu quy định tại khoản 2 Điều 3) có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký kết hiệp định ưu đãi thương mại với Liên minh Châu Âu phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên vật liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 3).

3. Vì mục đích của khoản 2, xuất xứ của nguyên vật liệu được xác định phù hợp với các quy định về quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại giữa Liên minh Châu Âu với các nước ASEAN đó.
4. Vì mục đích của khoản 2, xuất xứ của nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên vật liệu được xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh Châu Âu.
5. Cộng gộp xuất xứ được quy định từ khoản 2 đến khoản 4 chỉ được áp dụng khi:
 - (a) các nước ASEAN có nguyên vật liệu tham gia cộng gộp xuất xứ đã thực hiện để:
 - i. tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ Nghị định thư này; và
 - ii. hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước hoặc với Liên minh Châu Âu để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này;
 - (b) việc thực hiện tại điểm (a) phải được thông báo cho Liên minh Châu Âu; và
 - (c) mức thuế suất ưu đãi Liên minh Châu Âu đang áp dụng cho các sản phẩm liệt kê trong Phụ lục IV của Nghị định thư này có xuất xứ từ Việt Nam theo quy tắc cộng gộp cao hơn mức thuế tương tự Liên minh Châu Âu đang áp dụng cho sản phẩm tương tự xuất xứ từ nước ASEAN có liên quan đến cộng gộp xuất xứ đó.
6. Chứng từ chứng minh xuất xứ được phát hành theo quy định tại khoản 2 phải ghi rõ: “Application of Article 3(2) of the Protocol of the EU – Viet Nam FTA”.
7. Vải có xuất xứ Hàn Quốc sẽ được coi là có xuất xứ Việt Nam khi vải đó được dùng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V của Nghị định thư này với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
8. Vì mục đích của khoản 7, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên, là một bên, và Hàn Quốc, là bên kia, trừ các quy tắc được quy định tại Phụ lục II (a) của Nghị định thư về Định nghĩa “Sản phẩm có xuất xứ” và các phương thức hợp tác quản lý hành chính của Hiệp định ưu đãi thương mại đó.
9. Vì mục đích của khoản 7, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh Châu Âu.
10. Cộng gộp xuất xứ được quy định tại khoản 7 đến khoản 9 chỉ được áp dụng khi:
 - (a) Hàn Quốc và Liên minh Châu Âu có hiệp định ưu đãi thương mại phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;
 - (b) Hàn Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Liên minh Châu Âu việc thực hiện:
 - i. để tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ đúng quy tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại Điều này; và
 - ii. hợp tác hành chính cần thiết giữa Việt Nam, Hàn Quốc và với Liên minh Châu Âu để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này.

11. Chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành bởi Việt Nam theo quy định tại khoản 7 sẽ ghi rõ: “Application of Article 3(7) of Protocol 1 to the Viet Nam - EU FTA”.
12. Theo đề nghị của một Bên, Ủy ban Hải quan thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể quyết định vài nguyên liệu xuất xứ từ một nước thứ ba có tham gia ký kết các hiệp định ưu đãi thương mại với đồng thời Việt Nam và Liên minh Châu Âu phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 sẽ được coi là có xuất xứ từ một Bên khi được sử dụng vào quá trình gia công hoặc chế biến tại Bên đó thành sản phẩm liệt kê trong Phụ lục V của Nghị định thư này với điều kiện vài nguyên liệu đó đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
13. Ủy ban về Hải quan có quyền ra quyết định, dựa trên đề nghị của một Bên, về việc cộng gộp và cách thức cộng gộp quy định tại khoản 12, có tính đến lợi ích của Bên kia và mục tiêu của Hiệp định này.

ĐIỀU 4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy tại một Bên:
 - (a) sản phẩm khoáng sản được khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Bên đó;
 - (b) cây trồng và các sản phẩm rau quả được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Bên đó;
 - (c) động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (d) sản phẩm thu được từ động vật sống được nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (e) sản phẩm thu được từ giết mổ động vật sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (f) sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Bên đó;
 - (g) sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;
 - (h) sản phẩm đánh bắt cá biển và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng hãn hải bằng tàu của Bên đó;
 - (i) sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên đó từ các sản phẩm được quy định tại điểm (h);
 - (j) sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Bên đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô;
 - (k) phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Bên đó;
 - (l) sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng Bên đó có độc quyền khai thác;
 - (m) hàng hoá sản xuất tại Bên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định từ điểm (a) đến (l).
2. Khái niệm “tàu của Bên đó” và “tàu chế biến của Bên đó” tại điểm 1(h) và (i) chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến:
 - (a) được đăng ký tại một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam;

- (b) treo cờ của một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam; và
- (c) đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - i. ít nhất 50% thuộc sở hữu của thể nhân của một Bên; hoặc
 - ii. thuộc sở hữu của pháp nhân thì pháp nhân đó phải:
 - có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam; và
 - ít nhất 50% thuộc sở hữu của một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam, bởi các tổ chức nhà nước hoặc công dân của một trong các Bên.

ĐIỀU 5

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng được các tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.
2. Các tiêu chí xuất xứ được nhắc tới tại khoản 1, đối với tất cả các sản phẩm trong Hiệp định này, chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công, chế biến.

Trong trường hợp một sản phẩm đạt xuất xứ khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục II được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất một sản phẩm khác, các tiêu chí xuất xứ áp dụng cho sản phẩm được sản xuất cuối cùng sẽ không áp dụng cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu, và không tính đến nguyên vật liệu không xuất xứ tham gia vào sản xuất sản phẩm nguyên liệu đó.

3. Trong trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 1 và phù hợp với khoản 4 và 5 Điều này, nguyên vật liệu không có xuất xứ không được sử dụng để sản xuất sản phẩm theo các tiêu chí tại Phụ lục II của Nghị định thư này vẫn có thể được sử dụng nếu tổng giá trị hoặc trọng lượng tịnh của nguyên vật liệu đó không vượt quá:
 - a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng của sản phẩm được sản xuất, áp dụng đối với thuộc Chương 2 và Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16; hoặc
 - b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với các sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến 63 của Hệ thống hải hòa theo quy định tại Chú giải 6 và 7 của Phụ lục I của Nghị định thư này.
4. Việc áp dụng khoản 3 không vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa cho phép về giá trị hoặc trọng lượng của nguyên vật liệu không xuất xứ được quy định cụ thể tại Phụ lục II Nghị định thư này.
5. Khoản 3 và 4 không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy của một Bên trong phạm vi quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy). Không ảnh hưởng đến Điều 6 (Gia công hoặc chế biến không đáng kể) và khoản 2 Điều 7 (Đơn vị xét xuất xứ),

tỷ lệ linh hoạt quy định tại khoản 3 và khoản 4 áp dụng đối với tất cả nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm theo quy định tại Phụ lục II Nghị định thư này khi hàng hóa có quy định yêu cầu nguyên liệu phải thuần túy.

ĐIỀU 6

Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Hàng hóa không được coi là có xuất xứ nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau, dù đáp ứng quy định tại Điều 5 (Hàng hóa không có xuất xứ thuần túy):
 - (a) công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
 - (b) tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng;
 - (c) rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc các vết che phủ khác;
 - (d) là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may;
 - (e) công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;
 - (f) xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc và gạo;
 - (g) công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể;
 - (h) công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ hoa quả, hạt và rau củ;
 - (i) mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản;
 - (j) công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm);
 - (k) công đoạn đặt hàng hóa, cho hàng hóa vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin sản phẩm và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;
 - (l) dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu dùng để phân biệt trưng tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm;
 - (m) công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại; trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác;
 - (n) công đoạn thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính đơn giản sản phẩm;
 - (o) công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;
 - (p) kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn được đề cập từ tiểu đoạn (a) đến (o); hoặc
 - (q) giết mổ động vật.
2. Vì mục đích của khoản 1, các công đoạn được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng để thực hiện.
3. Tất cả các công đoạn được thực hiện tại Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu để sản xuất ra một sản phẩm cùng được xem xét để xác định công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó là đơn giản theo quy định tại khoản 1.

ĐIỀU 7

Đơn vị xét xuất xứ

1. Đơn vị xét xuất xứ trong phạm vi áp dụng Nghị định thư này là một sản phẩm cụ thể được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo danh mục Hệ thống hài hòa.
2. Khi lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được xếp trong cùng phân nhóm Hệ thống hài hòa, phải xem xét từng sản phẩm riêng biệt khi áp dụng Nghị định thư này.
3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa được tính theo mục đích phân loại hàng hóa tại Quy tắc 5 của Hệ thống hài hòa, bao bì đó cũng được dùng cho mục đích xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 8

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm đó hoặc không xuất hóa đơn riêng sẽ được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang xác định xuất xứ.

ĐIỀU 9

Bộ sản phẩm

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống hài hòa, bộ sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần có xuất xứ. Trong trường hợp bộ sản phẩm bao gồm cả sản phẩm có xuất xứ và không có xuất xứ, toàn bộ bộ sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm đó.

ĐIỀU 10

Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là những yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

- (a) nhiên liệu và năng lượng;
- (b) nhà xưởng và thiết bị, gồm cả những hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị;
- (c) máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá; và

- (d) các hàng hóa khác không còn nằm lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành cuối cùng của sản phẩm.

ĐIỀU 11

Phân tách kế toán

1. Trong trường hợp các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến sản phẩm, cơ quan có thẩm quyền có thể, dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của thương nhân, cho phép quản lý nguyên vật liệu bằng phương pháp phân tách kế toán mà không cần lưu trữ nguyên liệu tại các kho riêng biệt.
2. Cơ quan có thẩm quyền có quyền cấp phép việc áp dụng quy định tại khoản 1 dựa trên những điều kiện phù hợp.
3. Việc cấp phép được thực hiện chỉ khi việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán có thể đảm bảo rằng, tại bất kỳ thời điểm nào, số lượng sản phẩm sản xuất ra được coi là có xuất xứ tại Việt Nam hoặc tại Liên minh Châu Âu bằng số lượng sản phẩm có thể sản xuất được khi sử dụng phương pháp phân biệt vật lý tại các kho hàng.
4. Khi được cấp phép, phương pháp phân tách kế toán và việc áp dụng phương pháp này phải được ghi chép dựa trên các nguyên tắc kế toán chung được áp dụng hiện hành tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam, phụ thuộc vào nơi sản phẩm được sản xuất.
5. Nhà sản xuất áp dụng phương pháp phân tách kế toán sẽ tự chứng nhận xuất xứ cho số lượng sản phẩm được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu. Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, nhà sản xuất phải báo cáo về việc quản lý số lượng đó.
6. Cơ quan có thẩm quyền sẽ giám sát việc sử dụng giấy phép theo khoản 3 và có thể thu hồi nếu nhà sản xuất sử dụng không đúng hoặc không đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định thư này.

MỤC C

QUY ĐỊNH VỀ LÃNH THỔ

ĐIỀU 12

Nguyên tắc lãnh thổ

1. Các điều kiện quy định tại Mục B (Định nghĩa về khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ”) về đáp ứng tiêu chí xuất xứ của sản phẩm phải được thực hiện hoàn toàn tại một Bên mà không có sự gián đoạn.
2. Khi hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Bên, sau đó quay trở lại từ một nước thứ ba thì hàng hóa đó được coi là hàng hóa không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan rằng:

- (a) hàng hóa quay trở lại giống với hàng hóa được xuất khẩu đi; và
- (b) hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước thứ ba hoặc trong quá trình xuất khẩu.

ĐIỀU 13

Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Hàng hóa được khai báo với mục đích tiêu dùng nội địa tại một Bên sẽ được coi như là hàng hóa xuất khẩu từ một Bên mà tại đó hàng hóa được coi là có xuất xứ. Hàng hóa đó không được thay đổi hoặc tham gia vào bất kỳ công đoạn gia công nào làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc bất kỳ công đoạn nào để đảm bảo việc tuân thủ với các quy định cụ thể của Bên nhập khẩu được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hoá trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.
2. Sản phẩm hoặc lô hàng có thể được lưu kho với điều kiện sản phẩm hoặc lô hàng đó vẫn nằm trong sự giám sát của hải quan nước quá cảnh.
3. Không ảnh hưởng tới các quy định của Mục D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ), việc chia nhỏ lô hàng có thể được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện lô hàng đó vẫn nằm dưới sự giám sát hải quan tại nước chia nhỏ lô hàng.
4. Trong trường hợp có nghi ngờ, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người kê khai hải quan cung cấp các chứng từ chứng minh việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:
 - (a) chứng từ vận tải như vận tải đơn;
 - (b) chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng;
 - (c) bất kỳ chứng từ nào liên quan đến bản thân hàng hoá;
 - (d) giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ do cơ quan hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ nào chứng minh hàng hoá vẫn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng.

ĐIỀU 14

Hàng triển lãm

1. Hàng hóa có xuất xứ được gửi đi triển lãm tại một nước không thuộc Hiệp định này và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Bên sẽ được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của Hiệp định này với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu rằng:
 - (a) người xuất khẩu đã gửi hàng hóa đó từ một Bên tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;
 - (b) người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại một Bên;

- (c) hàng hóa được vận chuyển trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm; và
 - (d) hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.
2. Chứng từ xuất xứ phải được phát hành theo các quy định tại Mục D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ) và nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu theo đúng quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ xuất xứ. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hoá khi được trưng bày.
3. Quy định tại khoản 1 được áp dụng đối với bất kỳ triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ hoặc các hội chợ, giới thiệu, trưng bày tương tự mà được tổ chức tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh không nhằm mục đích cá nhân để bán các sản phẩm nước ngoài, với điều kiện các hàng hóa đó thuộc quyền kiểm soát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

MỤC D

CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

ĐIỀU 15

Quy định chung

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này khi xuất trình một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
- (a) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa);
 - (b) khai báo xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi:
 - i. nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc
 - ii. bất kỳ nhà xuất khẩu nào với lô hàng có trị giá không quá 6000 euro;
 - (c) khai báo xuất xứ được thực hiện bởi nhà xuất khẩu đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Liên minh sau khi Liên minh thông báo với Việt Nam quy định đó được áp dụng với nhà xuất khẩu của Liên minh. Thông báo đó có thể quy định Liên minh ngừng áp dụng tiêu đoạn (a) và (b).
2. Sản phẩm có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên minh sẽ được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này khi xuất trình một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
- (a) giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ) đến 18 (Cấp bản sao giấy chứng nhận xuất xứ);

- (b) tự chứng nhận xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi bất kỳ nhà xuất khẩu nào với lô hàng có trị giá được xác định theo pháp luật hiện hành của Việt Nam và không vượt quá 6000 euro;
 - (c) khai báo xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đã đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam sau khi Việt Nam thông báo với Liên minh Châu Âu quy định đó được áp dụng với nhà xuất khẩu Việt Nam. Thông báo đó có thể quy định Việt Nam ngừng áp dụng tiêu đoạn (a).
3. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Nghị định thư này, trong các trường hợp cụ thể tại Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), sẽ được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này mà không cần nộp các chứng từ quy định tại Điều này.

ĐIỀU 16

Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc trong trách nhiệm của nhà xuất khẩu người đại diện được uỷ quyền hợp pháp của nhà xuất khẩu.
2. Theo đó, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được uỷ quyền của nhà xuất khẩu phải hoàn thiện khai báo giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Nghị định thư này và mẫu đơn đề nghị. Mẫu đơn đề nghị đối với hàng hoá xuất khẩu từ Liên minh Châu Âu sang Việt Nam được quy định tại Phụ lục VII của Nghị định thư này; mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên minh Châu Âu được quy định theo pháp luật hiện hành của Việt Nam. Các mẫu này được khai báo bằng một trong các ngôn ngữ của Hiệp định và phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu. Trong trường hợp các mẫu này được điền tay, nội dung khai báo cần viết bằng mực và chữ in hoa. Mô tả hàng hoá được kê khai tại ô tương ứng không được để trống dòng. Khi ô mô tả hàng hoá không được kê khai hết, cần có gạch ngang dưới dòng mô tả hàng hoá cuối cùng và gạch chéo tại khoảng trống để tránh kê khai bổ sung sau này.
3. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cần chuẩn bị hồ sơ để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu khi hàng hoá đó được coi là có xuất xứ Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
5. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện các quy trình cần thiết để xác minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa và việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này. Để thực hiện mục đích này, cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu xuất trình chứng từ chứng minh xuất xứ hoặc kiểm tra tài khoản của nhà xuất khẩu hoặc hình thức kiểm tra thích hợp khác. Cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra nhằm đảm bảo các mẫu theo quy định tại khoản 2 được khai báo hợp lệ. Đặc biệt, cơ

quan có thẩm quyền sẽ kiểm tra phân khai báo mô tả hàng hóa để loại trừ khả năng kê khai bỏ sung gian lận.

6. Ngày phát hành giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thể hiện tại ô số 11 của giấy chứng nhận.
7. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành sớm nhất có thể nhưng không quá ba ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu hàng hoá (ngày tàu chạy được kê khai).

ĐIỀU 17

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau

1. Ngoài quy định tại khoản 7 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau ngày xuất khẩu trong những trường hợp cụ thể như:
 - (a) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và các lý do hợp lệ khác;
 - (b) nhà xuất khẩu chứng minh được với cơ quan có thẩm quyền rằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật; hoặc
 - (c) cảng đến cuối cùng của hàng hóa đó chưa được xác định tại thời điểm xuất khẩu và chỉ được xác định trong quá trình hàng hoá đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).
2. Để thực hiện quy định tại khoản 1, nhà xuất khẩu phải thể hiện trên đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ngày và nơi xuất khẩu hàng hóa đó và nêu rõ lý do.
3. Cơ quan có thẩm quyền có thể cấp sau giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa chỉ khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị của nhà xuất khẩu phù hợp với các chứng từ tương ứng.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau phải ghi rõ nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY” (CẤP SAU).
5. Quy định tại khoản 4 được thể hiện tại ô số 7 của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 18

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại

1. Trong trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao chứng thực của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan có thẩm quyền.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ bản sao được phát hành trong trường hợp này phải ghi rõ nội dung bằng tiếng Anh: “DUPLICATE” (BẢN SAO).
3. Quy định tại khoản 2 được thể hiện tại ô số 7 của bản sao giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Bản sao thể hiện ngày cấp của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp bản gốc.

ĐIỀU 19

Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ

1. Nhà xuất khẩu có thể tự chứng nhận xuất xứ khi hàng hóa liên quan được coi là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ sẽ chuẩn bị để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
3. Nhà xuất khẩu sẽ khai báo xuất xứ trên trên hoá đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào thể hiện hàng hoá được chứng nhận xuất xứ với đủ thông tin để xác định được hàng hoá đó, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung tự chứng nhận xuất xứ trên chứng từ đó; mẫu lời văn khai báo xuất xứ được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định thư này, sử dụng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục đó và phù hợp với quy định pháp luật của Bên xuất khẩu. Nếu khai báo được viết tay thì sẽ được viết bằng mực và chữ cái in hoa.
4. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký gốc của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) có thể không phải ký tên trên khai báo đó với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền một văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về bất kỳ tự chứng nhận xuất xứ nào như là đã được ký.
5. Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ.
6. Các điều kiện để tự chứng nhận xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến 5 sẽ được sửa đổi tương ứng để áp dụng với khai báo xuất xứ của nhà xuất khẩu đã đăng ký được quy định tại khoản 1(c) và khoản 2 (c) Điều 15 (Quy định chung).

ĐIỀU 20

Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể uỷ quyền cho nhà xuất khẩu (sau đây gọi là “nhà xuất khẩu đủ điều kiện”), người xuất khẩu hàng hóa theo quy định của Hiệp định này, được tự chứng nhận xuất xứ mà không tính đến trị giá của lô hàng liên quan. Nhà xuất khẩu muốn tự chứng nhận xuất xứ phải cung cấp các đảm bảo cần thiết để đáp ứng quy định của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng xuất xứ của hàng hóa cũng như việc tuân thủ các quy định khác tại Nghị định thư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền có thể chấp thuận nhà xuất khẩu trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện dựa trên các điều kiện thích hợp được quy định cụ thể trong pháp luật hiện hành của Bên đó.
3. Cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện mã số tự chứng nhận xuất xứ để thể hiện trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ.
4. Cơ quan có thẩm quyền sẽ quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ của các nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
5. Cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi mã số tự chứng nhận xuất xứ bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng được các đảm bảo cần thiết quy định tại khoản 1, không hoàn thành được các điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc sử dụng không đúng việc chấp thuận được tự chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 21

Thời hạn hiệu lực của chứng từ xuất xứ

1. Chứng từ xuất xứ có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Bên xuất khẩu, và phải xuất trình cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực đó.
2. Chứng từ xuất xứ xuất trình cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 vẫn có thể được chấp nhận với mục đích hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể xuất trình các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.
3. Trong các trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ xuất xứ của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1.

ĐIỀU 22

Nộp chứng từ xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, chứng từ xuất xứ phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu phù hợp với các thủ tục hiện hành tại Bên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

ĐIỀU 23

Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp có đề nghị từ nhà nhập khẩu và dựa trên các quy định của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung 2(a) của Hệ thống hài hoà có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống hài hòa được nhập khẩu từng phần, chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

ĐIỀU 24

Miễn chứng từ xuất xứ

1. Hàng hóa được gửi theo các kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải chứng từ xuất xứ, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại và được khai báo đáp ứng các quy định tại Nghị định thư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo này có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan mẫu CN22, CN23 hoặc trên một văn bản đính kèm với tờ khai hải quan đó.
2. Những lô hàng nhập khẩu không thường xuyên và chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó sẽ không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu từ bản chất và số lượng của các sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.
3. Bên cạnh đó, tổng trị giá của những hàng hóa quy định tại khoản 1 và 2 không được vượt quá:
 - (a) khi vào nhập khẩu vào Liên minh Châu Âu, 500 euro đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1200 euro đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch;
 - (b) khi nhập khẩu vào Việt Nam, 200 đô la Mỹ đối với cả trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch.

ĐIỀU 25

Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ được quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ), dùng với mục đích chứng minh hàng hóa khai báo trên chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu hoặc từ Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này có thể, không kể những chứng từ khác, bao gồm những chứng từ sau:

- (a) chứng từ trực tiếp chứng minh quá trình sản xuất hoặc các công đoạn gia công khác được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà cung cấp để tạo ra hàng hóa liên quan, ví dụ chứng từ báo cáo kế toán hoặc sổ sách kế toán nội bộ;
- (b) chứng từ chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu được sử dụng, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên nơi mà những chứng từ đó được sử dụng theo quy định nội luật;
- (c) chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên vật liệu tại một Bên, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên nơi mà những chứng từ đó được sử dụng theo quy định nội luật ;
- (d) chứng từ xuất xứ chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu sử dụng, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo các quy định của Nghị định thư này.

ĐIỀU 26

Lưu trữ chứng từ xuất xứ và hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm bản sao của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cũng như các chứng từ được quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ).
2. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu phát hành giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định tại khoản 2 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).
3. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm chứng từ xuất xứ được nộp cho cơ quan hải quan đó.
4. Mỗi Bên sẽ cho phép, theo quy định luật pháp của Bên đó, nhà xuất khẩu trong lãnh thổ của mình lưu giữ các chứng từ hoặc hồ sơ dưới mọi hình thức với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ đó có tra cứu và in ra được.

ĐIỀU 27

Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa những thông tin khai báo trên chứng từ xuất xứ và những thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa sẽ không làm mất hiệu lực của chứng từ xuất xứ, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.
2. Những lỗi hình thức như lỗi đánh máy trên chứng từ xuất xứ sẽ không là lý do để chứng từ này bị từ chối nếu những lỗi đó không tạo ra sự nghi ngờ về tính xác thực của khai báo được thể hiện trên chứng từ đó.
3. Trong trường hợp nhiều hàng hoá được kê khai trên cùng một chứng từ xuất xứ, việc có vướng mắc với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên chứng từ xuất xứ.

ĐIỀU 28

Chuyển đổi đơn vị tiền tệ

1. Đối với việc áp dụng các quy định của điểm 1(b)(ii) Điều 15 (Yêu cầu chung) và điểm 3(a) Điều 24 (Miễn nộp chứng từ xuất xứ) trong trường hợp hàng hóa được tính giá bằng đơn vị tiền tệ không phải euro, số tiền bằng đơn vị tiền tệ quốc gia của các quốc

gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam tương đương với số tiền thể hiện bằng đồng euro sẽ được cố định hàng năm bởi từng Bên.

2. Lô hàng sẽ được hưởng lợi theo quy định tại các điểm 1(b)(ii) Điều 15 (Yêu cầu chung) và điểm 3(a) Điều 24 (Miễn nộp chứng từ xuất xứ) dựa trên đơn vị tiền tệ ghi trên hoá đơn, theo số tiền đã được cố định bởi Bên liên quan.
3. Số tiền được tính bằng bất kỳ đơn vị tiền tệ quốc gia nào sẽ tương đương với số tiền được tính bằng đồng euro vào ngày làm việc đầu tiên của tháng 10. Số tiền đó sẽ được thông báo cho Ủy ban Châu Âu vào ngày 15 tháng 10 và sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo. Ủy ban Châu Âu sẽ thông báo cho tất cả các nước liên quan về số tiền đó.
4. Một Bên có thể làm tròn lên hoặc xuống số tiền chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ quốc gia từ số tiền tính bằng đồng euro. Số tiền được làm tròn so với số tiền sau khi chuyển đổi không được khác biệt quá 5%. Một Bên có thể giữ nguyên giá trị tiền tệ quốc gia tương đương với số tiền được thể hiện bằng đồng euro nếu tại thời điểm điều chỉnh hàng năm được quy định tại khoản 3, việc chuyển đổi số tiền đó dẫn đến tăng ít hơn 15% tiền tệ quốc gia tương đương trước khi làm tròn. Tiền tệ quốc gia tương đương có thể được giữ nguyên không thay đổi nếu việc chuyển đổi sẽ làm giảm giá trị tương đương.
5. Số tiền tính bằng đồng euro sẽ được rà soát bởi Ủy bản Hải quan theo yêu cầu của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam. Khi thực hiện việc rà soát này, Ủy bản Hải quan sẽ xem xét nguyện vọng của việc duy trì các tác động của các giới hạn liên quan trên thực tế. Vì mục đích đó, Ủy bản Hải quan có thể quyết định sửa đổi số tiền tính bằng đồng euro.

MỤC E

HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

ĐIỀU 29

Hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền

1. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ cung cấp cho nhau, thông qua Ủy ban Châu Âu, mẫu dấu được sử dụng của cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và địa chỉ của cơ quan hải quan chịu trách nhiệm xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ.
2. Để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy định tại Nghị định thư này, các Bên sẽ hỗ trợ nhau, thông qua cơ quan có thẩm quyền của các nước, trong việc kiểm tra tính xác thực của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và mức độ chính xác của thông tin được kê khai trên những chứng từ đó.

ĐIỀU 30

Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ

1. Xác minh chứng từ xuất xứ sẽ được thực hiện ngẫu nhiên hoặc bất cứ khi nào cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của các chứng từ đó, về tình trạng xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc việc đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
2. Với mục đích thực hiện các quy định tại khoản 1, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ gửi lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và hoá đơn, nếu các chứng từ này đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, hoặc bản sao của các chứng từ này, cho cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu và, khi thích hợp, đưa ra lý do của yêu cầu xác minh. Các chứng từ và thông tin mà cơ quan có thẩm quyền có được cho thấy có sự không chính xác về các thông tin kê khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ sẽ được gửi kèm theo yêu cầu xác minh.
3. Việc xác minh sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu. Để thực hiện mục đích này, cơ quan có thẩm quyền đó sẽ có quyền yêu cầu bất kỳ chứng cứ nào và tiến hành bất kỳ kiểm tra nào đối với báo cáo kế toán của nhà xuất khẩu hoặc bất kỳ kiểm tra khác được cho là thích hợp.
4. Nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa có liên quan trong thời gian đợi kết quả xác minh, việc giải phóng hàng hoá cho nhà nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào các biện pháp phòng ngừa cho là cần thiết. Việc tạm dừng ưu đãi thuế quan sẽ được khôi phục ngay khi tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan hoặc việc đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu.
5. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu việc xác minh sẽ được thông báo kết quả xác minh sớm nhất có thể. Kết quả xác minh này phải chỉ rõ tính xác thực của chứng từ và liệu hàng hóa liên quan có được coi là xuất xứ từ các Bên và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này hay không.
6. Trong trường hợp có nghi ngờ thích đáng về việc không có trả lời xác minh trong vòng 10 tháng kể từ ngày phát hành yêu cầu xác minh hoặc nếu trả lời xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của các chứng từ liên quan hoặc xuất xứ thật của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xác minh có thể từ chối cho hưởng ưu đãi, trừ các trường hợp đặc biệt.

ĐIỀU 31

Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp liên quan đến thủ tục xác minh quy định tại Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ) mà không thể giải quyết giữa cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xác minh và cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện xác minh, các Bên sẽ đưa vấn đề lên Ủy ban Hải quan để xem xét.
2. Các tranh chấp phát sinh giữa nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật của Bên đó.

ĐIỀU 32

Xử phạt

Các Bên sẽ cung cấp thủ tục xử phạt áp dụng đối với bất kỳ cá nhân nào làm giả hoặc gây ra việc làm giả chứng từ có chứa các thông tin không chính xác nhằm mục đích được hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa.

ĐIỀU 33

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên, theo quy định pháp luật của mình, sẽ bảo mật các thông tin và dữ liệu thu thập được trong quá trình xác minh và sẽ bảo vệ những thông tin và dữ liệu đó khỏi bị tiết lộ mà có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của cá nhân đã cung cấp thông tin và dữ liệu. Bất kỳ thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên cho mục đích quản lý hành chính và thực hiện xác minh sẽ phải được bảo mật.

MỤC F

ĐIỀU KHOẢN VỀ CEUTA VÀ MELILLA

ĐIỀU 34

Phạm vi áp dụng của Nghị định thư

1. Vì mục đích áp dụng Nghị định thư này, thuật ngữ “Bên” không bao gồm Ceuta và Melilla.
2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam khi nhập khẩu vào Ceuta và Melilla sẽ được áp dụng cơ chế hải quan giống về mọi mặt với cơ chế hải quan áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ trong lãnh thổ hải quan của Liên minh Châu Âu theo Nghị định thư 2 của *Đạo luật gia nhập của Vương quốc Tây Ban Nha và Cộng hòa Bồ Đào Nha và việc sửa đổi các Hiệp định* ký ngày 12 tháng 6 năm 1985. Việt Nam sẽ cho phép việc nhập khẩu các sản phẩm thuộc Hiệp định này mà có xuất xứ từ Ceuta và Melilla áp dụng cơ chế hải quan tương tự với cơ chế hải quan áp dụng cho các sản phẩm nhập khẩu và có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu.
3. Với mục đích áp dụng khoản 2 Điều này về hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla, Nghị định thư này sẽ có những sửa đổi phù hợp dựa trên những điều kiện đặc biệt quy định tại Điều 35 (Các điều kiện đặc biệt).

ĐIỀU 35

Các điều kiện đặc biệt

1. Trong trường hợp hàng hóa đáp ứng các quy định tại Điều 13 (Sản phẩm không thay đổi xuất xứ), các hàng hóa đó sẽ được xem là:
 - (a) hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla nếu:
 - i. hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ Ceuta và Melilla; hoặc
 - ii. hàng hóa sản xuất tại Ceuta và Melilla từ quá trình sản xuất mà trong đó hàng hóa, trừ hàng hóa được quy định tại tiểu đoạn (a) được sử dụng, với điều kiện:
 - A. hàng hóa đó trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy); hoặc
 - B. những hàng hóa đó có xuất xứ từ một Bên, với điều kiện phải trải qua những công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá những công đoạn được quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản);
 - (b) hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam nếu:
 - i. hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam; hoặc
 - ii. hàng hóa thu được tại Việt Nam từ quá trình sản xuất mà trong đó hàng hóa, trừ hàng hóa được quy định tại tiểu đoạn (a) được sử dụng, với điều kiện:
 - A. hàng hóa đó trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy); hoặc
 - B. những hàng hóa đó có xuất xứ từ Ceuta và Melilla hoặc từ Liên minh Châu Âu, với điều kiện phải trải qua những công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá những công đoạn được quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
2. Ceuta và Melilla sẽ được coi là một lãnh thổ duy nhất.
3. Nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu sẽ ghi rõ “Việt Nam” và “Ceuta và Melilla” trên chứng từ xuất xứ.
4. Cơ quan hải quan Tây Ban Nha có trách nhiệm trong việc áp dụng Nghị định thư này tại Ceuta và Melilla.

MỤC G

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

ĐIỀU 36

Ủy ban Hải quan

1. Ủy ban Hải quan được thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể rà soát các điều khoản của Nghị định thư này và đệ trình đề xuất điều chỉnh để Ủy ban Thương mại xem xét quyết định.
2. Ủy ban Hải quan sẽ nỗ lực để thống nhất việc quản lý chung về quy tắc xuất xứ, kể cả phân loại thuế quan và các vấn đề về trị giá liên quan đến quy tắc xuất xứ và các vấn đề về kỹ thuật, dịch thuật và hành chính liên quan đến Nghị định thư này.

ĐIỀU 37

Áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ

Khi một hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và một nước ASEAN khác được ký kết, Ủy ban Hải quan có thể đệ trình đề xuất sửa đổi hoặc điều chỉnh Nghị định thư này để Ủy ban Thương mại xem xét và thông qua nhằm đảm bảo việc áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ trao đổi ưu đãi giữa các nước ASEAN và Liên minh Châu Âu.

ĐIỀU 38

Quy định về hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này có thể được áp dụng cho hàng hoá đáp ứng các quy định tại Nghị định thư này và, vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan tại một Bên với điều kiện phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ được cấp/phát hành sau cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và, khi được yêu cầu, cùng với các chứng từ chứng minh hàng hoá không bị thay đổi theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC I

ĐỊNH NGHĨA VÀ CHÚ GIẢI CHO PHỤ LỤC II

(DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN CẦN THIẾT)

Chú giải 1 – Giới thiệu chung

Danh mục trong Phụ lục II của Nghị định thư 1 quy định các điều kiện áp dụng với tất cả các hàng hóa được coi là gia công hoặc chế biến đầy đủ theo định nghĩa tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy). Có bốn loại quy tắc thay đổi theo từng mặt hàng:

- (a) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu không có xuất xứ được phép sử dụng không vượt quá một hàm lượng tối đa;
- (b) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu thuộc nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số thành sản phẩm nằm trong nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại đoạn thứ 2 của Chú giải 3.3, nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất có thể giống với nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của nguyên vật liệu được sử dụng;
- (c) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể; hoặc
- (d) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến từ những nguyên vật liệu có xuất xứ thuần túy nhất định.

Chú giải 2 – Cấu trúc của danh mục công đoạn gia công hoặc chế biến cần thiết

- 2.1. Hai cột đầu tiên trong danh mục mô tả loại hàng hóa được sản xuất. Cột đầu tiên thể hiện số nhóm hoặc số Chương trong HS và cột thứ hai thể hiện mô tả hàng hóa được sử dụng trong hệ thống của nhóm và Chương đó. Đối với mỗi hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên, quy tắc xuất xứ áp dụng được quy định tại cột thứ ba. Trong một số trường hợp, cột đầu tiên có tiền tố “ex”, điều này có nghĩa rằng quy tắc xuất xứ quy định tại cột thứ ba chỉ áp dụng đối với một phần của nhóm hàng hoá như mô tả tại cột thứ hai.
- 2.2. Trường hợp một số nhóm được thể hiện chung tại cột thứ nhất hoặc số Chương được thể hiện với phần mô tả chung của sản phẩm tại cột thứ hai, quy tắc xuất xứ tại cột thứ ba liền kề sẽ áp dụng cho tất cả các sản phẩm mà theo HS, được phân loại thuộc các nhóm của Chương đó hoặc thuộc nhóm bất kỳ được thể hiện chung tại cột thứ nhất.
- 2.3. Trường hợp các quy tắc xuất xứ khác nhau trong danh mục được áp dụng cho các sản phẩm khác nhau thuộc cùng một nhóm, mỗi dòng bao gồm mô tả của phần đó của nhóm được quy định bởi các quy tắc trong cột thứ ba liền kề.
- 2.4. Trường hợp có hai quy tắc thay thế lẫn nhau được quy định tại cột thứ ba, được chia dòng khác hoặc bởi từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai quy tắc.

Chú giải 3 – Ví dụ áp dụng quy tắc xuất xứ

3.1. Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy) của Nghị định thư này, liên quan đến các sản phẩm đã đáp ứng được quy tắc xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm khác, sẽ được áp dụng cho dù xuất xứ của sản phẩm đó đạt được tại nhà máy nơi các sản phẩm đó được sử dụng hay tại một nhà máy khác tại một Bên.

3.2. Theo quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản), công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá các công đoạn được quy định tại Điều đó. Nếu không, hàng hoá sẽ được xem như không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, cho dù hàng hoá đó đáp ứng được các điều kiện được quy định tại danh mục dưới đây.

Theo các quy định tại đoạn trên, các quy tắc trong danh mục quy định hàm lượng tối thiểu của công đoạn gia công hoặc chế biến yêu cầu. Trong trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng lớn hơn cũng sẽ đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản). Ngược lại, trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng thấp hơn sẽ không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

3.3. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ nhóm của sản phẩm”, điều này có nghĩa là tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được phân loại tại các nhóm khác với nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng (CTH).

Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất”, điều này có nghĩa là các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ nhóm nào (thậm chí nguyên vật liệu có mô tả và nhóm giống với mô tả và nhóm của sản phẩm) có thể được sử dụng.

3.4. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Giá trị của các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm”, điều này có nghĩa là giá trị của tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ sẽ được xét đến và tỷ lệ phần trăm tối đa của giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ không thể vượt quá bằng việc áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

3.5. Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể có thể được sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó cũng sẽ được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể không được phép sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ áp dụng cho Chương 19 yêu cầu “nguyên liệu không có xuất xứ của các nhóm từ 1101 đến 1108 không được vượt quá 20% trọng lượng”, việc sử dụng ngũ cốc không xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất hàng hóa thuộc nhóm từ 1101 đến 1108) sẽ không bị giới hạn bởi yêu cầu về tỷ lệ 20% trọng lượng.

3.6. Khi một quy tắc xuất xứ chỉ rõ một sản phẩm có thể được sản xuất từ nhiều hơn một nguyên vật liệu, điều này có nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên vật liệu có thể được sử dụng. Quy tắc này cũng có nghĩa là không yêu cầu tất cả các nguyên vật liệu phải được sử dụng.

3.7. Khi một quy tắc xuất xứ chỉ rõ một sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên vật liệu cụ thể, điều kiện này không ngăn cản việc sử dụng các nguyên vật liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên vật liệu này không thể đáp ứng được quy tắc xuất xứ.

Ví dụ: Các sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh bóng hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc HS 7210.70. Quy tắc xuất xứ cho 7210 là “Sản xuất từ nguyên vật liệu dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm thuộc nhóm 7206 hoặc 7207”. Quy tắc này không ngăn cản việc sử dụng sơn và vec ni (nhóm 3208) hoặc nhựa (Chương 39) không có xuất xứ.

Chú giải 4 – Quy định chung liên quan đến hàng nông nghiệp

4.1. Các sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và nhóm 2401 được chôn hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một Bên sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên đó, thậm chí được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ bên thứ ba.

4.2. Khi quy tắc xuất xứ áp dụng cho các sản phẩm thuộc Chương 1 đến 24 có quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định thư này, những tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này sẽ chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ. Do vậy, các nguyên vật liệu có xuất xứ sẽ không được xét đến trong việc tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Bên cạnh đó, các tỷ lệ giới hạn này được diễn đạt theo các cách khác nhau. Cụ thể:

(a) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu nhắc đến sẽ được cộng dồn và tổng trọng lượng sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho Chương 19 yêu cầu trọng lượng của các nguyên liệu của Chương 2, 3 và 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 12% nguyên vật liệu từ Chương 3 và 10% nguyên vật liệu từ Chương 16, sản phẩm đó sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ của Chương 19 vì tổng trọng lượng nguyên vật liệu sử dụng vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

- (b) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng đơn lẻ của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu sẽ không được vượt quá tỷ lệ tối đa. Tổng trọng lượng của các nguyên vật liệu cộng dồn sẽ không được xét đến.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho Chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu từ Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 15% đường và 10% nguyên liệu từ Chương 4 thì sẽ đáp ứng quy tắc xuất xứ của Chương 22. Trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu nhỏ hơn 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Ngược lại, trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 25% đường và 10% nguyên liệu từ Chương 4 thì sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

- (c) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 được sử dụng không vượt quá x% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng”, điều này có nghĩa là trọng lượng của đường và nguyên liệu từ Chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng cộng dồn phải đáp ứng giới hạn về tổng trọng lượng. Giới hạn về tổng trọng lượng kết hợp quy định chặt hơn so với giới hạn trọng lượng đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho nhóm 1704 yêu cầu tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Giới hạn về trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu Chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 15% nguyên liệu từ Chương 4, cả giới hạn trọng lượng đơn lẻ và giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704. Ngược lại, trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 20% nguyên liệu từ Chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp đó, giới hạn trọng lượng đơn lẻ đã đáp ứng được nhưng giới hạn trọng lượng kết hợp đã vượt quá, do đó không đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704.

Chú giải 5 – Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may

- 5.1. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” được sử dụng trong danh mục để chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ nhân tạo hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ các quy định khác, bao gồm các loại xơ đã được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.
- 5.2. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc nhóm 0511, tơ tằm thuộc nhóm 5002 và 5003, cũng như xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các nhóm từ 5201 đến 5203, và các loại xơ thực vật thuộc các nhóm từ 5301 đến 5305.

- 5.3. Thuật ngữ “bột giấy dệt”, “nguyên vật liệu hóa học” và “nguyên vật liệu làm giấy” được sử dụng trong danh mục để mô tả các nguyên vật liệu, không được phân loại thuộc các Chương từ 50 đến 63, mà được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc nhân tạo.
- 5.4. Thuật ngữ “xơ staple nhân tạo” được sử dụng trong danh mục để chỉ các bó sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple thuộc các nhóm từ 5501 đến 5507.

Chú giải 6 – Tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho các sản phẩm được làm từ nhiều nguyên vật liệu dệt may

- 6.1. Trong trường hợp, một sản phẩm cụ thể trong danh mục, có dẫn chiếu đến Chú giải này, các điều kiện quy định tại cột thứ ba sẽ không áp dụng đối với bất kỳ nguyên liệu dệt may cơ bản nào được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng của tất cả các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng (xem thêm Chú giải 6.3 và 6.4).
- 6.2. Tuy nhiên, tỷ lệ linh hoạt nêu tại Chú giải 6.1 chỉ được áp dụng đối với các sản phẩm pha trộn làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản.

Những nguyên liệu sau được coi là nguyên liệu dệt may cơ bản:

- tơ tằm,
- len lông cừu,
- lông động vật loại thô,
- lông động vật loại mịn,
- lông đuôi hoặc bờm ngựa,
- bông,
- nguyên liệu làm giấy và giấy,
- lanh,
- gai dầu,
- đay và các loại xơ libe dệt khác,
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù,
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác,
- xơ filament nhân tạo tổng hợp,
- xơ filament nhân tạo tái tạo,
- xơ filament dẫn điện,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polypropylene,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyester,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polytetrafluoroethylene,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(phenylene sulphide),
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(vinyl chloride),

- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác,
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô,
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác,
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc,
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc,
- các sản phẩm thuộc nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa,
- các sản phẩm khác thuộc nhóm 5605,
- xơ thủy tinh,
- xơ kim loại.

Ví dụ:

Một loại sợi thuộc nhóm 5205 được làm từ xơ bông thuộc nhóm 5203 và xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 5506 là một sợi pha trộn. Do đó, xơ staple tổng hợp không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc xuất xứ có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của xơ đó không vượt quá 10% trọng lượng của sợi.

Ví dụ:

Một loại vải len thuộc nhóm 5112 được làm từ sợi len thuộc nhóm 5107 và sợi tổng hợp từ xơ staple thuộc nhóm 5509 là một loại vải pha trộn. Do đó, sợi tổng hợp không đáp ứng được quy tắc xuất xứ hoặc sợi len không đáp ứng quy tắc xuất xứ, hoặc pha trộn giữa hai sợi đó, có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của các sợi đó không vượt quá 10% trọng lượng của vải.

Ví dụ:

Vải dệt trần sợi vòng thuộc nhóm 5802 được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải bông thuộc nhóm 5210 chỉ được coi là sản phẩm pha trộn nếu bản thân vải bông là một loại vải pha trộn được làm từ các sợi thuộc hai nhóm riêng biệt, hoặc nếu bản thân sợi bông được sử dụng là sợi pha trộn.

Ví dụ:

Nếu vải dệt trần sợi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc nhóm 5407 thì rõ ràng các sợi được sử dụng là hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt và do đó vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm pha trộn.

- 6.3. Trong trường hợp các sản phẩm có chứa sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.
- 6.4. Trong trường hợp các sản phẩm có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào

giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho mảnh này là 30%.

Chú giải 7 – Tỷ lệ linh hoạt khác áp dụng cho các sản phẩm dệt may nhất định

- 7.1. Khi, trong danh mục, dẫn chiếu đến Chú giải này, các nguyên liệu dệt may mà không thỏa mãn quy tắc xuất xứ được quy định tại cột thứ ba của danh mục trong quá trình sản xuất sản phẩm liên quan có thể được sử dụng, với điều kiện các nguyên liệu dệt may này được phân loại ở một nhóm khác với nhóm của sản phẩm và giá trị sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.
- 7.2. Không ảnh hưởng đến Chú giải 7.3, các nguyên vật liệu không thuộc Chương 50 đến 63, có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù các nguyên vật liệu đó có chứa các nguyên liệu dệt may hay không.

Ví dụ:

Nếu một quy tắc xuất xứ yêu cầu đối với một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ như quần dài) phải sử dụng sợi để sản xuất, điều này không ngăn cản việc sử dụng các vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không thuộc Chương 50 đến 63. Cũng như vậy, điều này không ngăn cản việc sử dụng khóa kéo, cho dù khóa kéo thường có các nguyên liệu dệt may.

- 7.3. Khi quy tắc về tỷ lệ giới hạn được áp dụng, giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ không thuộc Chương 50 đến 63 phải được xét đến khi tính toán giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

Chú giải 8 – Định nghĩa của công đoạn đơn giản và gia công cụ thể được thực hiện đối với các sản phẩm của Chương 27

- 8.1. Vì mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:
 - (a) chung cất chân không;
 - (b) chung cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
 - (c) cracking (lọc dầu);
 - (d) refoming;
 - (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
 - (f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bột xít hoặc than hoạt tính;
 - (g) polyme hoá;
 - (h) ankyl hoá; và
 - (i) đồng phân hoá.
- 8.2. Vì mục đích của các nhóm 2710, 2711 và 2712, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- (a) chưng cất chân không;
- (b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- (c) cracking (lọc dầu);
- (d) reforming;
- (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
- (f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bột xít hoặc than hoạt tính;
- (g) polyme hoá;
- (h) ankyl hoá;
- (i) đồng phân hoá;
- (j) đối với dầu nặng thuộc nhóm ex 2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);
- (k) đối với hàng hoá thuộc nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;
- (l) đối với dầu nặng thuộc nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hoá học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;
- (m) đối với dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, chưng cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;
- (n) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao; và
- (o) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) chỉ của nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

8.3. Vì mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, công đoạn đơn giản, ví dụ như làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, thu được hàm lượng lưu huỳnh như là kết quả của việc trộn lẫn các sản phẩm với các hàm lượng lưu huỳnh khác nhau, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 1	Động vật sống.	Tất cả động vật thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy.
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Tất cả các loại thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Tất cả các loại cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác có xuất xứ thuần túy.
0304	phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
0305	cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex 0306	động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex 0307	động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.
ex 0308	động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
ex Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;	Trong quá trình sản xuất: - tất cả nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
0409	mật ong tự nhiên.	Mật ong tự nhiên được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex 051191	trứng cá và bọc trứng cá không ăn được.	Tất cả trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy.
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 6 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 7 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	Trong quá trình sản xuất: - tất cả các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
Chương 10	Ngũ cốc.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 10 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 10 và 11, các nhóm 0701, 071410 và 2303, và phân nhóm 071010 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm của sản phẩm.
1509 và 1510	dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu;	Tất cả nguyên liệu thực vật được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
1516 và 1517	mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá đếnàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm; Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
152000	glycerin.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Tất cả nguyên vật liệu thuộc Chương 2, 3 và 16 sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 17	Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
1702	đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên vật liệu của các nhóm từ 1101 đến 1108, 1701 và 1703 được sử dụng không vượt quá 30% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
1704	các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		<p>trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 60% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	<p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - trọng lượng của tất cả các nguyên liệu thuộc Chương 2, 3 và 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng nguyên liệu của các nhóm từ 1006 và 1101 đến 1108 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:	<p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.</p>
2002 và 2003	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 7 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ:	<p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		cùng.
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến:	
	- nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến được sử dụng để sản xuất.
	- bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm và các nhóm 2207 và 2208, trong đó: - tất cả các nguyên liệu từ các phân nhóm 080610, 200961 và 200969 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đơn lẻ của đường và của các nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
2302 và ex 2303	phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
2309	chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - tất cả nguyên liệu thuộc Chương 2 và 3 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; - trọng lượng của các nguyên liệu thuộc Chương 10 và 11 và các nhóm 2302 và 2303 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng của các nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.
ex Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng của nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng.
2401	lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và	Tất cả lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy.
ex 2402	thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc phân nhóm 240319, trong đó ít nhất 10% trọng lượng của tất cả nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 2519	magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung trơ (thiếu kết).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép magiê cacbonat tự nhiên (magiezit) để sản xuất.
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
ex Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 2707	dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của tinh thần dầu khí và ben zol), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ¹ ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2710	dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải;	thể ² ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2711	khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác;	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2712	vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2713	cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ¹ ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 30	Dược phẩm.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
3004	thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 31	Phân bón.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vec ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	– với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bitum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale).	
ex Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
3505	dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó giá trị của tổng các nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3506	keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
382460	sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 290544; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm của sản phẩm và trừ nguyên liệu thuộc phân nhóm 290544. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng phân

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su:	
	– lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và	Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng.
	– loại khác	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ các nhóm 4011 và 4012; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ:	
4104 đến 4106	da thuộc hoặc da mọc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và	Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các phân nhóm 410411, 410419, 410510, 410621, 410631 hoặc 410691; hoặc sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
4107, 4112, 4113	da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu của các phân nhóm 410441, 410449, 410530, 410622, 410632 và 410692 chỉ được sử dụng nếu quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mọc ở trạng thái khô được thực hiện.
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm).	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4302	da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 4303; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
4303	hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 4407	gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4408	tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4410 đến ex 4413	gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác;	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ:	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.
ex 4418	– ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, panen có lõi xốp, ván lợp có thể được sử dụng.
	– ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4421	thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép.	Sử dụng nguyên vật liệu gỗ từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vế thuộc nhóm 4409.
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 50	Tơ tằm; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
ex 5003	phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ;	Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm.
5004 ex 5006	đến sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với xe sợi và xoắn sợi ³ .
5007	vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm:	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo hoặc xoắn sợi, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm ³ .
ex Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
5106 đến 5110	sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo kèm theo công đoạn xe sợi. ³
5111 đến 5113	vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
ex Chương 52	Bông; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5204 đến 5207	sợi và chỉ khâu làm từ bông; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi. ³
5208 đến 5212	vải dệt thoi từ sợi bông.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
ex Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5306 đến 5308	sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi. ³
5309 đến 5311	vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt,

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5401 đến 5406	sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo.	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5407 và 5408	vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; xoắn sợi hoặc dún sợi texturing kèm theo công đoạn dệt với điều kiện giá trị của sợi chưa dún chưa xoắn được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5501 đến 5507	xơ sợi staple nhân tạo.	Kéo từ xơ nhân tạo.
5508 đến 5511	sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi. ³
5512 đến 5516	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
ex Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ:	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc Phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in. ³
5602	phớt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
	- phớt, ni xuyên kim; và	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn tạo vải. Tuy nhiên:

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		<p>— sợi filament từ polypropylene thuộc nhóm 5402; — xơ polypropylene thuộc nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc — tơ filament từ polypropylene thuộc nhóm 5501; trong đó độ mảnh trong mọi trường hợp của xơ hoặc sợi filament đơn nhỏ hơn 9 decitex được phép sử dụng, với điều kiện tổng giá trị các nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên.³</p>
	- loại khác;	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn tạo vải; hoặc Chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên. ³
5603	các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp;	Kéo từ xơ nhân tạo, hoặc sử dụng xơ tự nhiên, đi kèm với những kỹ thuật không dệt, bao gồm công đoạn xuyên kim.
5604	chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	- chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và	Sản xuất từ chỉ cao su và sợi (cord), chưa được bọc bằng vật liệu dệt.
	- loại khác;	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5605	sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo. ³
5606	sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 5605 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo; kéo sợi đi kèm với công đoạn phủ xơ vụn/cấy nhung; hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm. ³
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; sản xuất từ sợi dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay; phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; hoặc khâu thảm đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in. Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với các kỹ thuật không dệt bao gồm cả xuyên kim. ³

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		<p>Tuy nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> — sợi filament từ polypropylene thuộc nhóm 5402, — xơ polypropylene thuộc nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc — tô filament từ polypropylene thuộc nhóm 5501, <p>trong đó độ mảnh trong mọi trường hợp của xơ hoặc sợi filament đơn nhỏ hơn 9 decitex có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị các nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.</p> <p>Vải đay có thể được sử dụng làm vải nền.</p>
ex Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ:	<p>Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng;</p> <p>phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc</p> <p>in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc các công đoạn hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.³</p>
5805	thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5810	hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
5901	vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng; hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in.
5902	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô:	
	- chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt	Dệt.
	- loại khác	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm công đoạn dệt.
5903	vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 5902.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.
5904	vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng. ³
5905	Các loại vải dệt phủ tường:	
	- được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng.
	- loại khác	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc các công đoạn hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5906	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 5902:	
	- vải dệt kim hoặc vải móc;	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim; dệt kim đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng; hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim. ³
	- các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và	Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn dệt.
	- loại khác.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng; hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt.
5907	các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhung hoặc trắng; phủ xơ vụn/cây nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5908	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm:	
	- mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và	Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.
	- loại khác	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
5909 đến 5911	Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp:	
	- vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phốt nỉ của nhóm 5911;	Công đoạn dệt.
	- vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phốt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của nhóm 5911; và	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; hoặc dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau: – sợi dứa; – sợi polytetrafluoroethylene ⁴ ; – sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic; – sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m- phenylenediamine và axit isophthalic; – sợi đơn từ polytetrafluoroethylene ⁴ ; – sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(<i>p</i> -phenylene terephthalamide); – sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic ⁴ ; và – sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic.
	- loại khác	Kéo từ sợi filament nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple tự nhiên

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		hoặc nhân tạo, đi kèm với công đoạn dệt; ³ hoặc dệt vải đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng.
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim; dệt kim đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng; phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với nhuộm hoặc in; nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim; hoặc Xoắn sợi hoặc dún sợi kèm theo công đoạn dệt kim với điều kiện giá trị của sợi chưa dún/ chưa xoắn được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc:	
	- thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.	Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ^{3,5}
	- loại khác	Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm). ³
ex Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ:	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 ex 6211	quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu; và	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex 6210 và ex 6216	thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc tráng vải, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵
6213 và 6214	khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
	- đã thêu; và	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁵ ; hoặc Đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
	- loại khác; và	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5}
6217	hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 6212:	
	- đã thêu;	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
	- thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt);

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	phủ nhôm;	hoặc tráng vải, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵
	- vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó giá trị của tất cả các nguyên phụ liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	- loại khác.	Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵
ex Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm.
6301 đến 6304	chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác:	
	- từ phớt, từ vải không dệt; và	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ³
	- loại khác:	
	- - đã thêu; và	Dệt hoặc dệt kim đi kèm công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁶
	- - loại khác;	Dệt hoặc dệt kim đi kèm công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6305	bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng;	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ³
6306	tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại:	
	- từ vải không dệt; và	Kéo từ xơ nhân tạo hoặc xơ tự nhiên, trong mỗi trường hợp đi kèm với bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim.
	- loại khác;	Dệt đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); ^{3,5} hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		tráng phủ, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6307	các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6308	bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	Mỗi sản phẩm trong bộ phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho sản phẩm đó khi là sản phẩm đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được gộp trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các sản phẩm này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ.
ex Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các bộ phận lắp ghép từ mũi giày đến đế trong hoặc các bộ phận đế khác thuộc nhóm 6406.
6406	các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
ex Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 6803	các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối;	Sản xuất từ đá phiến đã gia công.
ex 6812	các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex 6814	các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế).

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7010	bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7013	bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7010 hoặc 7018); và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7019	sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt).	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
ex Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7106, 7108 và 7110	kim loại quý:	
	- chưa gia công; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ thuộc các nhóm 7106, 7108 và 7110; phân tách bằng điện, nhiệt hoặc hoá học các kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110; hoặc

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		nung chảy hoặc hợp nhất các kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản.
	- dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và	Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công.
7117	đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc tráng với kim loại quý, với điều kiện tổng giá trị của nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 72	Sắt và thép; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
7207	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205.
7208 đến 7214	các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que;	Sản xuất từ nguyên vật liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7206 hoặc 7207.
7215 và 7216	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác; sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm, nhóm 7206 và 7207; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7217	dây của sắt hoặc thép không hợp kim;	Sản xuất từ nguyên vật liệu bán thành phẩm thuộc nhóm 7207.
721891 và 721899	bán thành phẩm của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc phân nhóm 721810.
7219 đến 7222	các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khôn và hình thức của thép không gỉ;	Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7218.
7223	dây thép không gỉ;	Sản xuất từ các bán thành phẩm thuộc nhóm 7218.
722490	các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc phân nhóm 722410.
7225 đến 7228	sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và	Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224.
7229	dây thép hợp kim khác.	Sản xuất từ nguyên vật liệu bán thành phẩm thuộc nhóm 7224.
ex Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
ex 7301	cọc cừ;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
7302	vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray;	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206.
7304 và 7305	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép; các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224.
7306	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự);	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ Chương nào để sản xuất, ngoại trừ cùng chương với sản phẩm.
ex 7307	phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và	Tiện, khoan, khoan lỗ, khóa ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng giá trị của phôi thép được sử dụng không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7308	các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn thuộc nhóm 7301 có thể không được sử dụng.
ex Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
7408	dây đồng; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7407.
7413	dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7408.
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Ex Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
7601	nhôm chưa gia công;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
7605	dây nhôm;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7604.
7607	nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7606.
7614	dây bên tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7605.
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
ex Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
8007	các sản phẩm khác bằng thiếc.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm
8206	bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, các dụng cụ thuộc các nhóm 8202 đến 8205 có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8401	lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	bị để tách chất đồng vị;	
8407	động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8408	động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel);	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8419	máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sây và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8427	xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp thiết bị hàng;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443 31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8481	vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8482	ô bi hoặc ô đĩa.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8501, 8502	động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8503; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8513	đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8519	thiết bị ghi và tái tạo âm thanh;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8522; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8521	máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8522; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8523	đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8525	thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8526	ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8528	màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8535 đến 8537	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8538; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8539	đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất,

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang;	ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8544	dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
8545	điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8546	cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ;	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8547	phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện; và	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8548	phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ:	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8711	mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8714	bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 8804	dù xoay.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, bao gồm cả nguyên vật liệu khác thuộc nhóm 8804; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
900150	thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt; và	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc quá trình sản xuất có bao gồm một trong số các công đoạn sau: - mài phẳng thấu kính bán thành phẩm thành thấu kính đeo mắt hoàn thiện với công suất quang học chuẩn để gắn vào cặp kính đeo mắt; hoặc - tráng phủ thấu kính tới mức nhiệt thích hợp nhằm cải thiện tầm nhìn và đảm bảo cho người sử dụng. ⁷
9002	thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 9506	gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, các khối được tạo hình thô dùng để làm phần đầu của gậy chơi gôn có thể được sử dụng.
ex Chương 96	Các mặt hàng khác, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9603	chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su);	Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9605	bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo;	Mỗi sản phẩm trong bộ phải thoả mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho sản phẩm đó khi đứng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các sản phẩm đó không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
9608	bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 9609;	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, ngòi bút và bi ngòi cùng phân nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng.
961320	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và	Giá trị nguyên vật liệu thuộc nhóm 9613 được sử dụng không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9614	tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất.

Mã số HS	Mô tả	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	phận của chúng.	
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.

¹ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến công đoạn cụ thể, xem Chú giải 8.1 và 8.3 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

² Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến công đoạn cụ thể, xem Chú giải 8.2 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

³ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem Chú giải 6 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

⁴ Việc sử dụng nguyên vật liệu này bị giới hạn trong sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.

⁵ Xem Chú giải 7 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

⁶ Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co dãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem Chú giải 7 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

⁷ Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gầy vỡ hoặc trầy xước, chống nhoè, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC III

NGUYÊN VẬT LIỆU THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

HS	Mô tả
0307 41	Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307 51	Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC IV

SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

HS	Mô tả
1605 54	Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản
1605 55	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC V

SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

HS	Mô tả
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VI

MẪU LỜI VĂN TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tự chứng nhận xuất xứ, như mẫu lời văn được quy định sau đây, sẽ phải được khai báo phù hợp với các chú thích. Tuy nhiên, không cần phải nhắc lại các chú thích.

Mẫu tiếng Bun-ga-ri

Износителят на продуктите, обхванати от този документ (митническо разрешение № ...⁽¹⁾) декларира, че освен където е отбелязано друго, тези продукти са с ... преференциален произход⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Място и дата)

.....⁽⁴⁾
(Подпис на износителя; освен това трябва четливо да бъде изписано името на лицето, което подписва декларацията)

Mẫu tiếng Tây Ban Nha

El exportador de los productos incluidos en el presente documento (autorización aduanera n°⁽¹⁾.) declara que, salvo indicación en sentido contrario, estos productos gozan de un origen preferencial. ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Lugar y fecha)

.....⁽⁴⁾
(Firma del exportador; además, deberán indicarse de forma legible el nombre y los apellidos de la persona que firma la declaración)

Mẫu tiếng Séc

Vývozce výrobků uvedených v tomto dokumentu (číslo povolení ...⁽¹⁾) prohlašuje, že kromě zřetelně označených, mají tyto výrobky preferenční původ v ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Místo a datum)

.....⁽⁴⁾
(Podpis vývozce; navíc musí být čitelně uvedeno jméno osoby, která prohlášení podepisuje)

Mẫu tiếng Đan Mạch

Eksportøren af varer, der er omfattet af nærværende dokument, (toldmyndig hedernes tilladelse nr. ...⁽¹⁾), erklærer, at varerne, medmindre andet tydeligt er angivet, har præferenceoprindelse i ...⁽²⁾.

..... (3)
(Sted og dato)

..... (4)
(Eksportørens underskrift; endvidere skal navn på den person, der underskriver erklæringen, angives letlæseligt)

Mẫu tiếng Đức

Der Ausführer (Ermächtigter Ausführer; Bewilligungs-Nr. ...⁽¹⁾) der Waren, auf die sich dieses Handelspapier bezieht, erklärt, dass diese Waren, soweit nicht anderes angegeben, präferenzbegünstigte ...⁽²⁾ Ursprungswaren sind.

..... (3)
(Ort und Datum)

..... (4)
(Unterschrift des Ausführers und Name des Unterzeichners in Druckschrift)

Mẫu tiếng Ét-xtô-ni-a

Käesolevadokumendigahõlmatudtoodeteeksportija (tolliametikinnitusnr. ...⁽¹⁾) deklareerib, et needtoodet on ...⁽²⁾sooduspäritoluga, väljaarvatudjuhulkui on selgeltnäidatudteisiti.

..... (3)
(Koht ja kuupäev)

..... (4)
(Eksportija allkiri; lisaks sellele tuleb selgelt märkida ka allakirjutaja nimi)

Mẫu tiếng Hy Lạp

Ο εξαγωγέας των προϊόντων που καλύπτονται από το παρόν έγγραφο (άδεια τελωνείου υπ' αριθ. ...⁽¹⁾) δηλώνει ότι, εκτός εάν δηλώνεται σαφώς άλλως, τα προϊόντα αυτά είναι προτιμησιακής καταγωγής ...⁽²⁾.

..... (3)
(Τόπος και ημερομηνία)

..... (4)
(Υπογραφή του εξαγωγέα καθώς και ευκρινής αναγραφή του ονόματος του υπογράφοντος τη δήλωση)

Mẫu tiếng Anh

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No ...⁽¹⁾) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ...⁽²⁾ preferential origin.

..... (3)
(Place and date)

..... (4)
(Signature of the exporter; in addition, the name of the person signing the declaration has to be indicated in clear script)

Mẫu tiếng Pháp

L'exportateur des produits couverts par le présent document (autorisation douanière n° ...⁽¹⁾) déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle ...⁽²⁾.

..... (3)
(Lieu et date)

..... (4)
(Signature de l'exportateur et indication, en toutes lettres, du nom de la personne qui signe la déclaration)

Mẫu tiếng Croát-ti-a

Izvoznik proizvoda obuhvaćenih ovom ispravom (carinsko ovlaštenje br.⁽¹⁾) izjavljuje da su, osim ako je to drugačije izričito navedeno, ovi proizvodi⁽²⁾ preferencijalnog podrijetla.

..... (3)
(Mjesto i datum)

..... (4)
(Potpis izvoznika i čitko navedeno ime osobe koja potpisuje izjavu)

Mẫu tiếng I-ta-lia

L'esportatore delle merci contemplate nel presente documento (autorizzazione doganale n. ...⁽¹⁾) dichiara che, salvo indicazione contraria, le merci sono di origine preferenziale ...⁽²⁾.

..... (3)
(Luogo e data)

..... (4)
(Firma dell'esportatore; si deve inoltre indicare in maniera chiaramente leggibile il nome della persona che firma la dichiarazione)

Mẫu tiếng Lat-via

Eksportētājsproduktiem, kuri ietverti šajā dokumentā (muitaspilnvara Nr. ...⁽¹⁾), deklarē, ka, izņemot, kur citādiskaidrinoteikts, šiem produktiem ir priekšrocību izcelsme no ...⁽²⁾.

..... (3)
(Vieta un datums)

..... (4)
(Eksportētāja paraksts; turklāt skaidrā rokrakstā jānorāda tās personas vārds un uzvārds, kura parakstījusi deklarāciju)

Mẫu tiếng Lit-thua-nia

Šiamedokumenteišvardintųprekiųeksportuotojas (muitinėsliudijimo Nr ...⁽¹⁾) deklaruoja, kad, jeigukitaipnenurodyta, taiyra ...⁽²⁾ preferencinėskilmėsprekės.

.....⁽³⁾
(Vieta ir data)

.....⁽⁴⁾
(Eksportuotojo parašas; be to, turi būti įskaitomai nurodytas deklaraciją pasirašiusio asmens vardas ir pavardė)

Mẫu tiếng Hung-ga-ri

A jelenokmánybanszereplőárúkelexportőre (vámfelhatalmazásiszám: ...⁽¹⁾) kijelentem, hogyeltérőjelzéshianyábanárúkkedvezményes ...⁽²⁾ származásúak.

.....⁽³⁾
(hely és dátum)

.....⁽⁴⁾
(Az exportőr aláírása továbbá a nyilatkozatot aláíró személy nevét egyértelműen és olvashatóan fel kell tüntetni)

Mẫu tiếng Man-ta

L-esportatur tal-prodotti kopertib'dan id-dokument (awtorizzazzjoni tad-dwananru. ...⁽¹⁾) jiddikjara li, hlieffejnindikab'modċar li mhuxhekk, dawn il-prodotti huma ta' originipreferenzjali ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Post u data)

.....⁽⁴⁾
(Firma tal-esportatur; barra dan, l-isem tal-persuna li tiffirma d-dikjarazzjoni għandu jkun indikat b'kitba ċara)

Mẫu tiếng Hà Lan

De exporteur van de goederen waarop dit document van toepassing is (douanevergunning nr. ...⁽¹⁾), verklaart dat, behoudens uitdrukkelijke andersluidende vermelding, deze goederen van preferentiële ... oorsprong zijn⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Plaats en datum)

.....⁽⁴⁾
(Handtekening van de exporteur, gevolgd door de naam van de ondertekenaar in blokletters)

Mẫu tiếng Ba Lan

Eksporter produktów objętych tym dokumentem (upoważnienie władz celnych nr ...⁽¹⁾) deklaruje, że z wyjątkiem gdzie jest to wyraźnie określone, produkty te mają ...⁽²⁾ preferencyjne pochodzenie.

.....⁽³⁾
(Miejscowość i data)

.....⁽⁴⁾
(Podpis eksportera; dodatkowo czytelnie imię i nazwisko osoby podpisującej deklarację)

Mẫu tiếng Bồ Đào Nha

O abaixo assinado, exportador dos produtos cobertos pelo presente documento (autorização aduaneira n.º ...⁽¹⁾), declara que, salvo expressamente indicado em contrário, estes produtos são de origem preferencial ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Local e data)

.....⁽⁴⁾
(Assinatura do exportador, seguida do nome do signatário escrito de forma clara)

Mẫu tiếng Ru-man-ni

Exportatorul produselor ce fac obiectul acestui document (autorizația vamală nr. ...⁽¹⁾) declară că, exceptând cazurile în mod expres este indicat altfel, aceste produse sunt de origine preferențială ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Locul și data)

.....⁽⁴⁾
(Semnătura exportatorului; în plus, trebuie indicat cu scris lizibil numele persoanei care semnează declarația)

Mẫu tiếng Slô-va-ki-a

Vývoz výrobkov uvedených v tomto dokumente (číslo povolenia ...⁽¹⁾) vyhlasuje, že okrem zreteľne označených, majú tieto výrobky preferenčný pôvod v ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Miesto a dátum)

.....⁽⁴⁾
(Podpis vývozcu; okrem toho sa musí čitateľne uviesť meno osoby podpisujúcej vyhlásenie)

Mẫu tiếng Slô-ven-nia

Izvoznikblaga, zajetega s tem dokumentom (pooblastilocarinskihorganovšt ...⁽¹⁾) izjavlja, da, razenče ni drugačejasonavedeno, ima to blagopreferencialno ...⁽²⁾ poreklo.

.....⁽³⁾
(Kraj in datum)

.....⁽⁴⁾
(Podpis izvoznika; poleg tega mora biti čitljivo navedeno ime osebe, ki podpiše izjavo)

Mẫu tiếng Phần Lan

Tässä asiakirjassa mainittujen tuotteiden viejä (tullin lupa n:o ...⁽¹⁾) ilmoittaa, että nämä tuotteet ovat, ellei toisin ole selvästi merkitty, etuuskohteluun oikeutettuja ... alkuperätuotteita⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Paikka ja päiväys)

.....⁽⁴⁾
(Viejän allekirjoitus; lisäksi ilmoituksen allekirjoittajan nimi on selvennettävä)

Mẫu tiếng Thụy Điển

Exportören av de varor som omfattas av detta dokument (tullmyndighetens tillstånd nr. ...⁽¹⁾) försäkrar att dessa varor, om inte annat tydligt markerats, har förmånsberättigande ... ursprung⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Ort och datum)

.....⁽⁴⁾
(Exportörens namnteckning och namnförtydligande)

Bản dịch tiếng Việt

Người xuất khẩu hàng hoá được kê khai bằng chứng từ này (mã số tự chứng nhận xuất xứ ...¹) tuyên bố rằng, trừ trường hợp có chỉ định rõ ràng, những hàng hoá này có xuất xứ ưu đãi của ...²

.....¹

¹ Khi khai báo xuất xứ có chứa nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, mã số tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải được điền vào khoảng trống này. Khi khai báo xuất xứ có chứa nội dung khai báo xuất xứ không được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, phần trong ngoặc đơn sẽ được bỏ qua hoặc để trống.

² Nêu rõ xuất xứ của hàng hoá. Khi khai báo xuất xứ có chứa có toàn bộ hoặc một phần hàng hoá có xuất xứ từ Ceuta và Melilla, nhà xuất khẩu phải nêu rõ điều đó trên chứng từ bằng việc thêm từ "CM" vào phần tự chứng nhận.

(Thời gian, địa điểm)

.....²

(Chữ ký của nhà xuất khẩu, bên cạnh đó tên của người ký khai báo xuất xứ phải được thể hiện bằng chữ in rõ ràng)

¹ Thông tin này có thể bỏ qua nếu đã được thể hiện trên chính chứng từ đó.

² Trong trường hợp nhà xuất không phải ký tên, việc miễn chữ ký cũng đồng nghĩa với việc miễn thể hiện tên của người ký.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Hướng dẫn in mẫu

1. Mỗi mẫu sẽ có kích thước 210 x 297mm; chấp nhận dung sai - 5 mm hoặc + 8 mm cho chiều dài. Giấy in phải màu trắng, đã được chỉnh kích cỡ dùng cho văn bản, không chứa bột giấy cơ học và trọng lượng dưới 25 g/m². Các mẫu sẽ có nền mẫu là hình trang trí bằng đường vát chéo chạm trổ màu xanh để có thể phát hiện các sự giả mạo bằng phương pháp cơ học hay hoá học bằng mắt thường.
2. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể bảo lưu quyền được tự in các mẫu hoặc có thể in các mẫu này tại các nhà in được chấp nhận. Trong trường hợp in tại nhà in được chấp nhận, mỗi mẫu phải thể hiện số tham chiếu về việc được chấp nhận đó. Mỗi mẫu sẽ có tên và địa chỉ của nhà in hoặc một dấu hiệu để có thể xác định được nhà in. Các mẫu này cũng có thể có số seri, in sẵn hoặc không, để có thể xác định được nhà in.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
<p>⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)		
13. REQUEST FOR VERIFICATION, to	14. RESULT OF VERIFICATION		
	<p>Verification carried out shows that this certificate (1)</p> <p><input type="checkbox"/> was issued by the customs office (EU) or issuing authority (VN) indicated and that the information contained therein is accurate.</p> <p><input type="checkbox"/> does not meet the requirements as to authenticity and accuracy (see remarks appended).</p>		

⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.

<p>Verification of the authenticity and accuracy of this certificate is requested.</p> <p>.....</p> <p>(Place and date)</p> <p style="text-align: center;">Stamp</p> <p>.....</p> <p>(Signature)</p>	<p>.....</p> <p>(Place and date)</p> <p style="text-align: center;">Stamp</p> <p>.....</p> <p>(Signature)</p> <p>_____</p> <p>(1) Insert X in the appropriate box.</p>
--	---

CHÚ THÍCH

1. Giấy chứng nhận không được tẩy xoá hoặc viết đè lên chữ khác. Bất kỳ sự thay đổi nào phải được thực hiện bằng việc xoá thông tin sai và thêm thông tin đúng cần thiết. Bất kỳ sự thay đổi nào phải có chữ ký tắt của người hoàn thiện giấy chứng nhận và được chấp thuận bởi Cơ quan hải quan (Liên minh Châu Âu) hoặc cơ quan cấp (Việt Nam) của lãnh thổ hoặc nước cấp giấy chứng nhận.
2. Không để khoảng trống giữa các mục thể hiện trên giấy chứng nhận và mỗi mục phải được đánh số thứ tự. Phải gạch ngang ngay dưới mục cuối cùng. Bất kỳ khoảng trống nào không sử dụng phải được gạch chéo theo cách như vậy để không thể có bất kỳ sự bổ sung thông tin sau này.
3. Hàng hoá phải được mô tả theo thực tiễn thương mại và có đủ thông tin chi tiết để có thể xác định được hàng hoá đó.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ EU vào Việt Nam)

APPLICATION FOR A MOVEMENT CERTIFICATE

1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No	
	See notes overleaf before completing this form.	
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Application for a certificate to be used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam	
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination
6. Transport details (Optional)	7. Remarks	
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ ., etc.)	10. Invoices (Optional)

(1) Nếu hàng hoá không được đóng gói, thể hiện số của hàng hoá hoặc trạng thái “số lượng lớn” cho phù hợp

KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tôi, người ký tên dưới đây, xuất khẩu các hàng hoá được mô tả tại trang sau,

KHAI BÁO hàng hoá đáp ứng các điều kiện yêu cầu để được cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo;

XÁC ĐỊNH các trường hợp cho phép những hàng hoá này đáp ứng các điều kiện nói trên như sau:

.....
.....
.....

NỘP các chứng từ chứng minh xuất xứ như sau ⁽¹⁾

.....
.....
.....

CAM KẾT nộp, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, bất kỳ chứng từ chứng minh mà cơ quan có thẩm quyền yêu cầu với mục đích cấp giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo, và cam kết khi cần thiết, chấp thuận việc các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra sổ sách kế toán và các công đoạn gia công sản xuất các hàng hóa nêu trên;

ĐỀ NGHỊ cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo cho những hàng hoá này

.....
(Thời gian, địa điểm)

.....
(Ký tên)

(1) Ví dụ: chứng từ nhập khẩu, giấy chứng nhận xuất xứ, hoá đơn, khai báo của nhà sản xuất, v.v liên quan đến các sản phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc tái xuất hàng hoá trong cùng một quốc gia.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VIII

CHÚ GIẢI

1. Vì mục đích của điểm (e) Điều 1 (Định nghĩa), “nhà xuất khẩu” không nhất thiết phải là thể nhân (người bán) phát hành hoá đơn mua bán cho lô hàng (hoá đơn bên thứ ba). Người bán có thể ở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên Hiệp định.
2. Vì mục đích của điểm 1(b) Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), “sản phẩm rau quả và cây trồng” bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.
3. Vì mục đích của Điều 11 (Phân tách kế toán), nguyên tắc kế toán tổng hợp nghĩa là sự đồng thuận được công nhận và các hỗ trợ đáng kể từ cơ quan chức năng trong lãnh thổ của một Bên liên quan đến việc ghi chép các khoản thu, chi, chi phí, tài sản và công nợ; việc công bố thông tin; và chuẩn bị các báo cáo tài chính. Những tiêu chuẩn này có thể bao gồm các nguyên tắc về việc áp dụng rộng rãi cũng như các quy trình, thông lệ và tiêu chuẩn cụ thể.
4. Vì mục đích của khoản 4 Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ), thuật ngữ “trong trường hợp có nghi ngờ” nghĩa là khi Bên nhập khẩu có nghi ngờ trong việc xác định các trường hợp mà người khai báo được yêu cầu cung cấp các chứng từ chứng minh theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ) nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.
5. Vì mục đích của khoản 1 Điều 17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau), “bằng văn bản” bao gồm đơn đề nghị được thực hiện bằng phương thức điện tử.
6. Vì mục đích của khoản 3 Điều 17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau), thuật ngữ “nộp tất cả các chứng từ thích hợp tại bất cứ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu” bao hàm cả hai trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp tất cả các chứng từ chứng minh xuất xứ một cách có hệ thống cũng như trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền chỉ yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh xuất xứ cho mục đích cụ thể.
7. Vì mục đích của khoản 3 Điều 21 (Thời hạn hiệu lực của chứng từ xuất xứ), “chứng từ thương mại khác” có thể, ví dụ, là một trong các chứng từ: phiếu gửi hàng, hoá đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải, như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không, không được coi là một chứng từ thương mại khác. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ thực hiện trên một mẫu riêng biệt sẽ không được chấp nhận. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ có thể được thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại khi trang đó có thể nhận biết rõ ràng là một phần của chứng từ này.
8. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan hải quan của nước xuất khẩu sẽ nỗ lực thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được yêu cầu xác minh. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu cũng nỗ lực thông báo cho cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc xác minh và cung cấp câu trả lời như quy định tại khoản 6 Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ).
9. Liên quan đến việc áp dụng khoản 6 Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh sẽ kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác minh việc nhận được yêu cầu xác minh trước khi từ chối cho hưởng thuế quan ưu đãi.